

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là loại hình công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, xuất nhập khẩu, xây dựng, đầu tư.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh, cung ứng vật tư kỹ thuật: xăng dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải sản, thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ;
- Xuất khẩu máy móc, thiết bị, vật tư nguyên nhiên liệu, hàng hóa;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chánh) và kinh doanh nhà;
- Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật, phương tiện vận tải đường bộ;
- Vận tải xăng dầu đường bộ;
- Karaoke;
- Giết mổ gia súc;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki-ốt;
- Kinh doanh bất động sản.

1.4 Đặc điểm hoạt động của tập đoàn

- Tổng số công ty con: 01
 - Số lượng công ty con hợp nhất 01
 - Số lượng công ty con không hợp nhất 0
- Danh sách các công ty con:
 - Tên công ty : Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản thực phẩm Hóc Môn
 - Địa chỉ : Số 14/7A đường Nguyễn Thị Sóc, ấp Mỹ Hòa 4, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, Tp.Hồ Chí Minh.
 - Tỷ lệ : 100%

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 177/2009/TT-BTC ngày 10 tháng 09 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tỷ giá hạch toán ngày 31/12/2009: 17.941 VNĐ/USD.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Nhập trước – xuất trước;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài Chính.

▪ **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.
- Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

4.11 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định hiện hành, số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số thuế quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
- Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% (hai mươi tám phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Công ty được hưởng ưu đãi theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2009. (Số lao động của năm 2009 nhỏ hơn 300 lao động)

- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền

Mã số	Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	319.340.817	100.217.947
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	90.116.977.659	94.680.303.773
	Tổng cộng	90.436.318.476	94.780.521.720

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng phù hợp với sổ phụ ngân hàng.

Chi tiết gồm:

STT	Ngân hàng	Cuối năm	Đầu năm
1.	Ngân hàng Sài Gòn Công Thương	48.170.431	46.721.717
2.	Ngân hàng Ngoại thương Thành phố Hồ Chí Minh	550.632.691	96.219.769
3.	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Hóc Môn	10.628.587.305	30.632.611.326
4.	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hóc Môn – Chi nhánh An Sương	-	7.906.677.527
5.	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Tây Sài Gòn	4.467.016.526	2.119.698.100
6.	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Phòng giao dịch Tây Bắc	9.197.223.782	-
7.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hóc Môn	64.059.332.371	52.719.033.087
8.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Hóc Môn	-	529.404.639
9.	Công ty Cổ phần chứng khoán Phương Đông	-	6.663.803
10.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Phòng Giao dịch Nguyễn Thái Bình	1.165.030.845	623.273.805
11.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Sở Giao dịch Tp.HCM	983.708	-
	Cộng	90.116.977.659	94.680.303.773

5.2 Đầu tư ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (*)	20.000.000.000	10.000.000.000
Kỳ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (lãi suất 0,833%/tháng, đến hạn ngày 10/02/2010)	10.000.000.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Phòng giao dịch Tây Bắc	2.000.000.000	-
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khánh Hội (số lượng 10.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu)	208.520.000	430.916.000
Cộng	32.208.520.000	10.430.916.000

(*) Là khoản cho vay theo Hợp đồng hỗ trợ tài chính số 01/HĐTC-2009 ngày 23 tháng 10 năm 2009, lãi suất 0,875%/tháng, thời hạn 06 tháng.

5.3 Phải thu của khách hàng

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Doanh nghiệp Tư nhân Kim Long	3.940.188.300	3.290.233.000
Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Dịch vụ Thanh Phúc	2.183.342.376	2.244.588.009
Các khách hàng dự án Khu dân cư Chợ đầu mối Nông sản thực phẩm Hóc Môn	2.015.084.443	12.087.358.715
Các khách hàng khác	3.984.812.809	1.810.849.505
Cộng	12.123.427.928	19.433.029.229

5.4 Trả trước người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH Đại Nguyễn	738.600.000	1.342.930.000
Công ty TNHH Trường Thịnh I	707.916.461	9.200.000.000
Các khách hàng khác	452.329.284	1.288.018.501
Cộng	1.898.845.745	11.830.948.501

5.5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Lãi cổ tức, kỳ phiếu	146.066.667	643.650.000
Các khoản phải thu khác	133.918.735	916.335.507
Cộng	279.985.402	1.559.985.507

5.6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Nguyễn Anh Vũ	131.250.000	131.250.000
Đặng Văn Vân	130.000.000	130.000.000
Ngô Văn Quốc	60.000.000	60.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Minh	41.490.000	41.490.000
Các khách hàng khác	28.100.000	28.100.000
Cộng	390.840.000	390.840.000

5.7 Hàng tồn kho

STT	Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.7.1	Nguyên liệu, vật liệu	-	-
5.7.2	Công cụ, dụng cụ	-	-
5.7.3	Chi phí sản xuất dở dang	37.739.006.023	14.344.694.545
5.7.4	Thành phẩm	-	-
5.7.5	Hàng hóa	3.599.289.090	2.185.255.320
5.7.6	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(45.051.429)	(45.051.429)
Giá trị thuần của hàng tồn kho có thể thực hiện được		41.293.243.684	16.484.898.436

5.7.3 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chủ yếu là khoản chi phí xây dựng Khu dân cư 25 ha Tân Xuân bao gồm : chi phí chuyển quyền sử dụng đất,...

5.7.4 Hàng hóa

Chủ yếu là xăng, dầu và nhớt các loại

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí xây dựng vỉa hè căn tin	20.708.520	-
Chi phí sửa chữa, di dời	40.576.668	-
Cộng	61.285.188	-

5.9 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Là khoản thuế thu nhập cá nhân.

5.10 Tài sản ngắn hạn khác

STT	Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.10.1	Tạm ứng	500.000	500.000
5.10.2	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	192.000.000	30.000.000
Tổng cộng		192.500.000	30.500.000

5.10.2 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Là khoản tiền ký quỹ bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng thuê mặt bằng.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Cần Thơ	150.000.000	30.000.000
Công ty Dịch vụ công ích huyện Hóc Môn	42.000.000	-
Cộng	192.000.000	30.000.000

5.11 Phải thu dài hạn khách hàng

Là các khoản phải thu các thương nhân thuê sạp, ô vựa tại Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn.

5.12 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	8.802.954.126	7.956.347.179	2.514.404.758	247.085.408	19.520.791.471
2. Tăng trong năm	-	309.588.180	-	65.401.227	374.989.407
3. Giảm trong năm	-	40.900.000	-	56.864.261	97.764.261
4. Số dư cuối năm	8.802.954.126	8.225.035.359	2.514.404.758	255.622.374	19.798.016.617
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm	3.527.400.789	1.623.548.389	1.232.213.094	134.467.722	6.517.629.994
2. Tăng trong năm	854.805.842	851.323.027	377.328.602	43.014.248	2.126.471.719
3. Giảm trong năm	-	40.900.000	79.545.455	56.864.261	177.309.716
4. Số dư cuối năm	4.382.206.631	2.433.971.416	1.529.996.241	120.617.709	8.466.791.997
III. Giá trị còn lại	-	-	-	-	-
1. Tại ngày đầu năm	5.275.553.337	6.332.798.790	1.282.191.664	112.617.686	13.003.161.477
2. Tại ngày cuối năm	4.420.747.495	5.791.063.943	984.408.517	135.004.665	11.331.224.620

Trong đó: Tài sản cố định khấu hao hết nhưng còn sử dụng với số tiền 1.875.775.841 đồng.

5.13 Tài sản cố định vô hình

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 148/QSDD/Q1/2002 ngày 11 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn, diện tích 804 m², trong đó diện tích 604 m² thời gian sử dụng 20 năm (từ 2002), diện tích 200 m² thời gian sử dụng lâu dài.

5.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chủ yếu là chi phí xây dựng Chợ Đầu mối Nông sản Hóc Môn chưa quyết toán.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Dự án Chợ rau Tân Xuân	17.131.861.520	20.793.200.864
Dự án trung tâm thương mại	2.749.220.000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	69.874.876	52.785.000
Cộng	19.950.956.396	20.845.985.864

5.15 Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Nhà lồng chợ rau	Nhà lồng chợ thịt	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	13.132.051.563	3.030.135.294	21.783.026.056	37.945.212.913
2. Tăng trong năm	-	4.078.090.797	4.390.020.217	8.468.111.014
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	13.132.051.563	7.108.226.091	26.173.046.273	46.413.323.927
II. Giá trị hao mòn				
1. Số dư đầu năm	2.418.943.309	208.287.200	1.316.596.430	3.943.826.939
2. Tăng trong năm	525.282.060	360.370.888	373.830.877	1.259.483.825
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	2.944.225.369	568.658.088	1.690.427.307	5.203.310.764
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	10.713.108.254	2.821.848.094	20.466.429.626	34.001.385.974
2. Tại ngày cuối năm	10.187.826.194	6.539.568.003	24.482.618.966	41.210.013.163

5.16 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.16.1	Đầu tư vào công ty con	-	-
5.16.2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	6.809.925.000	-
5.16.3	Đầu tư dài hạn khác	1.086.380.667	105.801.709
Tổng cộng		7.896.305.667	105.801.709

5.16.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Là khoản góp vốn vào dự án chung cư Khánh Hội 4_KHAHOMEX theo Hợp đồng số 13/HĐ-HĐĐT-KHM ngày 23 tháng 09 năm 2008.

5.16.3 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Bất động sản Bến Thành	1.000.000.000	-
Trái phiếu Chính phủ	45.000.000	105.801.709
Trái phiếu công trình thủy lợi	41.380.667	
Cộng	1.086.380.667	105.801.709

5.17 Chi phí trả trước dài hạn

Chủ yếu là chi phí sửa chữa, chi phí công cụ, phí in vé nhập chợ, giữ xe và xây dựng vỉa hè.

5.18 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

5.19 Phải trả cho người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Xăng dầu khu vực II	1.342.126.528	-
Công ty TNHH Trường Thịnh I	40.510.003	677.494.310
Công ty Thương mại Dầu Khí Đồng Tháp	-	2.727.000.000
Công ty TNHH Danh Khoa	-	1.187.608.796
Các khách hàng khác	519.557.639	460.693.446
Cộng	1.902.194.170	5.052.796.552

5.20 Người mua trả tiền trước

Là khoản khách hàng trả trước tiền mua nền của các hộ dân thuộc dự án xây dựng khu Chợ đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn, dự án xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư Chợ đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn.

5.21 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	315.012.311	753.422.773
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.052.142.539	1.624.571.872
Thuế thu nhập cá nhân	83.505.824	188.138.534
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.353.157	975.531
Thuế tài nguyên	900.000	-
Cộng	5.452.913.831	2.567.108.710

5.22 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.22.1	Kinh phí công đoàn	809.228.790	689.993.352
5.22.2	Bảo hiểm xã hội	50.954.217	36.259.488
5.22.3	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	240.000.000	240.000.000
5.22.4	Doanh thu chưa thực hiện	105.015.640.416	107.307.268.804
5.22.5	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	354.475.713	354.475.713
5.22.6	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31.148.655.724	7.316.931.425
Tổng cộng		137.618.954.860	115.944.928.782

5.22.3 Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Nguyễn Huy Hoàng	140.000.000	140.000.000
Nguyễn Hùng Tiến	100.000.000	100.000.000
Cộng	240.000.000	240.000.000

5.22.4 Doanh thu chưa thực hiện

Chủ yếu là doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động cho thuê ô vữa của Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ đầu mối Nông sản Thực Phẩm Hóc Môn.

5.22.5 Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Trần Văn Thiệt	185.952.380	185.952.380
Lê Văn Minh	88.333.333	88.333.333
Công ty TNHH Thái Dương	41.910.000	41.910.000
Công ty TNHH Thương mại Lê Phú Mỹ	38.280.000	38.280.000
Cộng	354.475.713	354.475.713

5.22.6 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khánh Hội (khoản góp vốn đầu tư)	22.544.626.000	-
Chi phí đền bù các hộ cưỡng chế giải tỏa	1.091.367.000	1.245.199.000
Tiền đền bù, giải tỏa Cửa hàng Quang Trung, Thanh Bình	1.075.690.000	1.075.690.000
Tiền đền bù, giải tỏa cửa hàng Xăng dầu Lam Sơn	241.584.148	241.584.148
Các khoản phải trả khác	6.195.388.576	4.754.458.277
Cộng	31.148.655.724	7.316.931.425

5.23 Phải trả dài hạn khác

Tiền ký quỹ cho thuê kinh doanh ăn uống

5.24 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cộng
A	I	2	3	4	6
Số dư đầu năm trước	17.500.000.000	6.397.582.371	9.810.304.930	1.066.954.081	34.774.841.382
Tăng trong năm trước	-	30.689.548.266	1.207.805.442	389.286.890	32.286.640.598
Giảm trong năm trước	-	9.079.926.363	-	-	9.079.926.363
Số dư cuối năm trước	17.500.000.000	28.007.204.274	11.018.110.372	1.456.240.971	57.981.555.617
Số dư đầu năm nay	17.500.000.000	28.007.204.274	11.018.110.372	1.456.240.971	57.981.555.617
Tăng trong năm	17.500.000.000	29.041.450.572	18.285.284.631	293.759.029	65.120.494.232
Giảm trong năm	-	31.630.812.281	17.500.000.000	-	49.130.812.281
Số dư cuối năm nay	35.000.000.000	25.417.842.565	11.803.395.003	1.750.000.000	73.971.237.568

▪ *Chi tiết nguồn vốn*

	Tỷ lệ	Cuối năm	Đầu năm
Vốn cổ đông Nhà nước	20,00%	7.000.000.000	3.500.000.000
Vốn cổ đông khác	80,00%	28.000.000.000	14.000.000.000
Cộng	100,00%	35.000.000.000	17.500.000.000

▪ *Cổ phiếu*

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	1.750.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.500.000	1.750.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	3.500.000	1.750.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.500.000	1.750.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	1.750.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.500.000	1.750.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

▪ Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm :

Số dư đầu năm (1)		28.007.204.274
Phân phối năm 2008 (2)		27.430.812.281
Quỹ đầu tư phát triển	18.285.284.631	
Quỹ dự phòng tài chính	293.759.029	
Quỹ khen thưởng – phúc lợi	8.326.768.621	
Chia cổ tức 2008	525.000.000	
Lợi nhuận sau thuế năm 2009 (5)		29.041.450.572
Tạm chia cổ tức năm 2009 (6)		4.200.000.000
Số dư cuối kỳ (6) = (4) + (5) – (6)		25.417.842.565

5.25 Nguồn kinh phí và quỹ khác

Chỉ tiêu	Nguồn kinh phí	Quỹ khen thưởng – phúc lợi	Cộng
A	1	2	3
Số dư đầu năm trước	18.156.145.834	824.172.230	18.980.318.064
Tăng trong năm trước	13.261.926.759	766.978.214	14.028.904.973
Giảm trong năm trước	-	627.053.442	627.053.442
Số dư cuối năm trước	31.418.072.593	964.097.002	32.382.169.595
Số dư đầu năm nay	31.418.072.593	964.097.002	32.382.169.595
Tăng trong năm	1.100.000.000	8.326.768.621	9.426.768.621
Giảm trong năm		3.794.448.807	3.794.448.807
Số dư cuối năm nay	32.518.072.593	5.496.416.816	38.014.489.409

▪ **Nguồn kinh phí**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí đầu năm	31.418.072.593	18.156.145.834
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	1.100.000.000	13.261.926.759
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	32.518.072.593	31.418.072.593

Số tăng trong năm nay là khoản tiền của ngân sách Nhà nước cấp để thực hiện dự án Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Hóc Môn

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Doanh thu xăng dầu	441.894.679.623	776.856.953.966
Doanh thu ăn uống	2.371.676.343	2.044.639.526
Doanh thu kinh doanh nhà	25.140.693.919	77.654.634.943
Doanh thu hoạt động chợ	38.529.104.362	30.363.666.624
Doanh thu khác	7.375.793.619	5.388.848.156
Cộng	515.311.947.866	892.308.743.215

6.2 Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Giá vốn xăng dầu	428.419.149.300	760.178.967.635
Giá vốn ăn uống	1.468.115.934	1.285.066.236
Giá vốn kinh doanh nhà	6.599.536.908	52.618.950.829
Giá vốn hoạt động chợ	16.897.269.093	13.886.822.353
Giá vốn khác	1.344.801.333	1.107.400.138
Cộng	454.728.872.568	829.077.207.191

6.3 Doanh thu tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi và cho vay	8.025.737.042	9.028.403.170
Lãi bán hàng trả chậm	1.546.995.545	1.785.459.975
Doanh thu tài chính khác	436.629.625	57.783.334
Cộng	10.009.362.212	10.871.646.479

6.4 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	11.177.372.998	10.731.320.606
Chi phí khấu hao	1.732.556.912	1.165.534.031
Chi phí mua ngoài	2.531.658.748	2.586.324.241
Chi phí khác	2.158.212.614	1.951.849.131
Cộng	17.599.801.272	16.435.028.009

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	14.777.642.341	13.138.389.068
Chi phí dụng cụ văn phòng	287.145.379	337.408.862
Chi phí khấu hao	409.106.502	283.312.846
Thuế, phí và lệ phí	75.817.700	73.360.900
Chi phí dự phòng	10.306.453	282.727.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	573.896.914	400.404.478
Chi phí bằng tiền khác	1.704.255.496	1.522.334.405
Cộng	17.838.170.785	16.037.937.699

6.6 Thu nhập khác

Chủ yếu là khoản thu tiền đền bù bán nền và thanh lý tài sản cố định, chuyển nhượng sạp chợ và thu nhập bảo lãnh tiền vay.

6.7 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp (1) 8.822.684.096

+ Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn 6.588.076.286

+ Công ty TNHH quản lý và kinh doanh
Chợ đầu mối và Nông sản Hóc Môn 2.234.607.810

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo Thông tư 03/2009/TT-BTC -2.646.805.229

+ Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn 1.976.422.886

+ Công ty TNHH quản lý và kinh doanh
Chợ đầu mối và Nông sản Hóc Môn 670.382.343

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2009 (3) = (1) – (2) 6.175.878.867

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

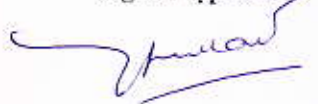
Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	9.545.455
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	45.454.546	(76.363.636)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	11.363.637	(66.818.181)

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.041.450.572	30.689.548.266
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29.041.450.572	30.689.548.266
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.041.667	1.750.000
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.224	17.537

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2010

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU VÂN

Kế toán trưởng



LÊ THỊ MỘNG ĐIỆP

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI
HOC MON
TP. HỒ CHÍ MINH



LÊ VĂN MỸ